

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 11/4/2024

V/v Tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn và tranh chấp hợp
đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hiệu và ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 96/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đinh Thị N, sinh năm 1984

Địa chỉ: Xóm D, thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Đào Nhật T, sinh năm 1983

Hộ khẩu thường trú: Xóm D, thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ liên lạc: Trung đoàn H, Sư đoàn C, Quân khu G, thị trấn L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Đào Văn T1, sinh năm 1948

Địa chỉ: Số B, đường số C, tổ C, thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Thị T2, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số B, đường số C, tổ C, thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Bộ Tư lệnh Quân khu X

Địa chỉ: Đường H, phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa có mặt bà N, ông T, ông T1. Vắng mặt bà T2, Bộ tư lệnh Quân khu X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đinh Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

Bà Đinh Thị N và ông Đào Nhật T kết hôn năm 2007, làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T. Trong thời gian chung sống, bà N và ông T có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 256m² đất thuộc thửa đất số 251, tờ bản đồ số 37, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 405319 cấp ngày 08/11/2019 mang tên người sử dụng đất ông Đào Nhật T và bà Đinh Thị N; trên đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 tọa lạc tại thôn D, xã Đ (nay là thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận). Nguồn gốc sử dụng đất được cha mẹ ông T là ông Đào Văn T1 và bà Lê Thị Tư t cho; riêng căn nhà xây cấp 4 do đơn vị ông T công tác là Trung đoàn 88, Sư đoàn C, Quân khu tặng nhà tình nghĩa cho vợ chồng bà N, ông T vào năm 2012. Đến năm 2021, đời sống hôn nhân vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà N làm thủ tục ly hôn với ông T và được Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh giải quyết ly hôn theo Bản án số 25/2021/HNGĐ-ST, ngày 07/5/2021; quá trình giải quyết ly hôn, bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, phân chia tài sản chung mà tự thỏa thuận phân chia với nhau. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, giữa bà N và ông T không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung được nên hiện nay, bà N khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Bà N yêu cầu phân chia cho mỗi người được sở hữu và sử dụng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung; bà N đồng ý giao cho ông T được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ giá trị tài sản, ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch.

Bị đơn ông Đào Nhật T trình bày:

Ông Đào Nhật T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị N. Bởi vì ông T xác định quyền sử dụng diện tích 256m² đất thuộc thửa đất số 251, tờ bản đồ số 37 và căn nhà xây cấp 4 trên đất là tài sản riêng của ông T, không phải tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Diện tích đất bà N tranh chấp phân chia có nguồn gốc do ông T nhận chuyển nhượng của cha mẹ ông T là ông Đào Văn T1 và

bà Lê Thị T2, với giá 40.000.000 đồng; năm 2019 làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông T mới phát hiện bà N có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng căn nhà xây cấp 4 trên đất là do Bộ xây dựng Nhà tình nghĩa cho ông T, cùng với tiền tích lũy của ông T và của ông T1, bà T2 để góp vào xây dựng chứ bà N không bỏ tiền hay đóng góp công sức gì trong quá trình xây nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – ông Đào Văn T1 cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị T2 trình bày:

Ông Đào Nhật T là con của ông Đào Văn T1, bà Lê Thị Tư. Vào năm 2010, ông T kết hôn với bà Đinh Thị N. Sau khi kết hôn, năm 2012 vợ chồng ông T1 tặng cho ông T và bà N diện tích đất khoảng 256m² tọa lạc tại thôn D, xã Đ (nay là thôn A, xã N, huyện Đ). Cùng thời điểm trên, ông T được Bộ hỗ trợ xây dựng căn nhà diện tích khoảng 75m² trên thửa đất ông T1 đã tặng cho. Việc tặng cho thửa đất trên chi nói bằng miệng, không lập thành văn bản, có thỏa thuận với ông T và bà N là chi tặng cho thửa đất để xây dựng nhà ở, không được chuyển nhượng. Đến năm 2019, ông T1 thực hiện thủ tục tách thửa, chuyển quyền sang tên diện tích đất cho vợ chồng ông T, bà N tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 37, diện tích 256m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 405319 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/11/2019 đứng tên người sử dụng đất ông Đào Nhật T và bà Đinh Thị N. Hiện nay, ông T và bà N đã ly hôn; bà N tranh chấp phân chia đối với tài sản nhà đất trên thì ông T1 cũng khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông T1, bà T2 với ông T, bà N đối với thửa đất số 251, tờ bản đồ số 37, diện tích 256m² và hoàn trả lại cho vợ chồng ông T1 quyền sử dụng thửa đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Quân khu trình bày (Công văn số 3247/CT-CS, ngày 14/10/2022 của Cục):

Quyết định số 1904/QĐ-BTL ngày 01/11/2012 của Bộ (Bộ Q) về việc tặng nhà tình nghĩa cho ông Đào Nhật T là quân nhân tại ngũ thuộc Sư đoàn BB302 là đúng thực tế và kinh phí hỗ trợ 60.000.000 đồng thực hiện theo Kế hoạch số 978/KH-CCT ngày 14/6/2012 của Cục. Bộ không tranh chấp bất cứ quyền lợi nào giữa ông T và bà N đối với căn nhà tình nghĩa đã hỗ trợ xây dựng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình số 96/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 213, Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a, d khoản 3 Điều 167; khoản 1 Điều 168, điểm a khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;

- Điểm đ, khoản 1 Điều 12 và điểm e, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xir:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Đinh Thị N.

Giao cho ông Đào Nhật T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 256m² đất thuộc thửa số 251, tờ bản đồ số 37, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 405319 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/11/2019, mang tên ông Đào Nhật T và bà Đinh Thị N; quyền sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích 7m x 11,42m; có kết cấu: móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô trát, trong đánh màu, mặt trước dán gạch men, bên trong dán gạch chân tường cao 1,2m, nền lát gạch men, trần la thông tôn lạnh, mái lợp tôn cùng các công trình phụ khác như: T3 rào xây gạch có trát xi măng; trên gắn khung sắt cao 2,1m, dài 9,1m; tường rào xây gạch không trát, phía trên có gắn khung lưới B40 cao 1,6m, dài 13,21m; vòm sân trước có diện tích 6,5m x 9,6m; trụ thép tròn, vì kèo thép hộp 2 vuông, xà gồ thép hộp 3x6, mái lợp tôn; vòm bên hông nhà có diện tích 2,5m x 10,2m; kết cấu xà gồ gỗ, mái lợp tôn; hệ thống điện thấp sáng và hệ thống nước máy.

Ông Đào Nhật T được quyền liên hệ với các cơ quan chuyên môn để tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Đào Nhật T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đinh Thị N tổng số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà là 595.923.200 đồng, trong đó có 544.500.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất và 51.423.200 đồng giá trị quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng trên đất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn T1, về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Đào Văn T1, bà Lê Thị T2 với ông Đào Nhật T, bà Đinh Thị N đối với thửa đất số 251, tờ bản đồ số 37 và hoàn trả lại cho vợ chồng ông T1 quyền sử dụng thửa đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 10 năm 2023, bị đơn ông Đào Nhật T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm vì không đồng ý việc phân chia tài sản và mức án phí như Tòa án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Đào Nhật T vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như đơn kháng cáo và không đồng ý việc chia tài sản chung mà để lại toàn bộ cho con.

- Nguyên đơn bà Đinh Thị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn cũng đồng ý nếu tòa phúc thẩm tuyên như tỷ lệ mà Kiểm sát viên đề nghị và không muốn tranh chấp gì thêm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn T1: Vợ chồng chúng tôi cho vợ chồng ông N, bà T đất để cơ quan của ông T xây nhà tình nghĩa, mục đích cho để ở nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông T.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng; người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

2. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đào Nhật T, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 96/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh theo hướng chia giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn được hưởng 40% và bị đơn được hưởng 60%; Giao đất cho nguyên đơn quản lý sử dụng, nguyên đơn phải bồi trả bằng tiền giá trị đất 40% cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bà Lê Thị T2 và người đại diện hợp pháp của Bộ nhưng những người này đã được triệu tập hợp lệ 2 lần nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đào Nhật T:

[2.1] Đối với thửa đất số 251, tờ bản đồ số 37, diện tích 256m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 405319 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/11/2019 đứng tên ông Đào Nhật T và bà Đinh Thị N:

Căn cứ theo Công văn số 618/CNVPĐKĐĐDL ngày 23/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ đã xác định nguồn gốc thửa đất trên là do ông Đào Nhật T, bà Đinh Thị N nhận tặng cho từ ông Đào Văn T1, bà Lê Thị T2 tách thửa tặng cho một phần thửa đất theo hợp đồng tặng cho số 154/2019 do Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực ngày 25/9/2019. Việc ông T cho rằng ông đã nhận chuyển nhượng diện tích đất này với số tiền 40.000.000 đồng và đến năm 2019 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T mới phát hiện bà N có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

Ông T, bà N đăng ký kết hôn vào ngày 18/01/2007 và được cha mẹ ông T cho đất năm 2012, đến năm 2019 được tách thửa sang tên thửa đất trên đứng tên ông Đào Nhật T, bà Đinh Thị N. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *“Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.”* Mặc dù tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/9/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Đ xác định ông T1, bà T2 lập tặng cho là cho chung vợ chồng ông T, bà N nhưng khi chia tài sản chung này cần xét đến nguồn gốc hình thành tài sản này là đất của cha mẹ ông T cho và từ thời điểm ly hôn năm 2021 đến nay thì ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, qua phân tích của Hội đồng xét xử nguyên đơn cũng nhận thấy rằng, nếu Tòa chia phần đất theo tỷ lệ nguyên đơn được hưởng 40% thì nguyên đơn cũng đồng ý. Từ đó, nhận thấy cần điều chỉnh lại tỷ lệ phân chia giá trị đất các bên được hưởng, cụ thể: ông T được 60% giá trị, bà N được 40% giá trị của thửa đất theo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là có cơ sở, đảm bảo sự công bằng trong đóng góp công sức của vợ chồng để hình thành tài sản chung .

[2.2] Đối với các tài sản gắn liền trên thửa đất số 251, tờ bản đồ số 37 nói trên:

Căn nhà được xây dựng vào năm 2012, là tài sản chung của ông T và bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tại Công văn số 3247/CT-CS ngày 14/10/2022 Cục cho biết đơn vị công tác của ông T đã hỗ trợ 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) kinh phí xây nhà.

Tòa án cấp sơ thẩm đã làm rõ trong quá trình xây dựng, công sức đóng góp của ông T có phần nhiều hơn bà N và bà N cũng thừa nhận nội dung này nên cần phân chia cho ông T được 60% giá trị và chị N được 40% giá trị căn nhà là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Hiện nay, diện tích đất và tài sản gắn liền với đất đều do ông Đào Nhật T trực tiếp quản lý, sử dụng và bà Đinh Thị N cũng đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cùng các công trình xây dựng khác trên đất cho ông T nên áp dụng khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cho ông T được quyền sử

dụng toàn bộ diện tích 256m² đất thuộc thửa số 251, tờ bản đồ số 37 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 405319 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/11/2019 đứng tên ông Đào Nhật T và bà Đinh Thị N và các tài sản gắn liền với đất như Biên bản Định giá tài sản ngày 14/7/2022, cụ thể: quyền sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích 7m x 11,42m; có kết cấu: móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô trát, trong đánh màu, mặt trước dán gạch men, bên trong dán gạch chân tường cao 1,2m, nền lát gạch men, trần la thông tôn lạnh, mái lợp tôn cùng các công trình phụ khác như: T3 rào xây gạch có trát xi măng; trên gắn khung sắt cao 2,1m, dài 9,1m; tường rào xây gạch không trát, phía trên có gắn khung lưới B40 cao 1,6m, dài 13,21m; vòm sân trước có diện tích 6,5m x 9,6m; trụ thép tròn, vì kèo thép hộp 2 vuông, xà gồ thép hộp 3x6, mái lợp tôn; vòm bên hông nhà có diện tích 2,5m x 10,2m; kết cấu xà gồ gỗ, mái lợp tôn; hệ thống điện thấp sáng và hệ thống nước máy.

Do đó, yêu cầu ông T phải thanh toán lại 40% giá trị chênh lệch diện tích đất và tài sản gắn liền với đất như phân tích trên cho bà N.

[4] Căn cứ vào Biên bản Định giá tài sản ngày 14/7/2022 thì giá trị quyền sử dụng đất là 1.089.000.000 đồng và giá trị quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng và các tài sản khác trên đất là 128.558.000 đồng. Do đó, phần giá trị ông T được hưởng là 730.535.000 đồng $((1.089.000.000 + 128.558.000) \times 60\%)$ và ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà N số tiền là 487.023.000 đồng $((1.089.000.000 + 128.558.000) \times 40\%)$.

[5] Đối với vấn đề về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà N đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 4.900.000 đồng. Do đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn nên căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc các bên phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được chia. Cụ thể, ông T phải chịu số tiền 2.940.000 đồng $(4.900.000 \times 60\%)$ và bà N phải chịu 1.960.000 đồng $(4.900.000 \times 40\%)$. Số tiền tạm ứng bà N đã nộp đủ nên buộc ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà N số tiền 2.940.000 đồng.

[6] Các phần khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo ông Đào Nhật T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đào Nhật T; Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 96/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Áp dụng: Khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều a, d khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Đinh Thị N.

Giao cho ông Đào Nhật T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 256m² đất thuộc thửa số 251, tờ bản đồ số 37, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS.405319 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/11/2019, mang tên ông Đào Nhật T và bà Đinh Thị N; quyền sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích 7m x 11,42m; có kết cấu: móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô trát, trong đánh màu, mặt trước dán gạch men, bên trong dán gạch chân tường cao 1,2m, nền lát gạch men, trần la phong tôn lạnh, mái lợp tôn cùng các công trình phụ khác như: T3 rào xây gạch có trát xi măng; trên gắn khung sắt cao 2,1m, dài 9,1m; tường rào xây gạch không trát, phía trên có gắn khung lưới B40 cao 1,6m, dài 13,21m; vòm sân trước có diện tích 6,5m x 9,6m; trụ thép tròn, vì kèo thép hộp 2 vuông, xà gồ thép hộp 3x6, mái lợp tôn; vòm bên hông nhà có diện tích 2,5m x 10,2m; kết cấu xà gồ gỗ, mái lợp tôn; hệ thống điện thấp sáng và hệ thống nước máy.

Ông Đào Nhật T được quyền liên hệ với các cơ quan chuyên môn để tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Đào Nhật T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đinh Thị N tổng số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, công trình trên đất là 487.023.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đào Văn T1; về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Đào Văn T1, bà Lê Thị T2 với ông Đào Nhật T, bà Đinh Thị N đối với

thừa đất số 251, tờ bản đồ số 37 và hoàn trả lại cho vợ chồng ông T1 quyền sử dụng thừa đất.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đào Nhật T phải chịu 2.940.000 đồng và bà N phải chịu 1.960.000 đồng chi phí tố tụng. Số tiền chi phí tố tụng bà N tạm ứng đã đủ, không cần buộc bà N phải nộp thêm. Buộc ông T phải hoàn lại cho bà N số tiền 2.940.000 đồng chi phí tố tụng.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Đinh Thị N phải chịu 23.481.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai số 0007472, ngày 12/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Bà N còn phải nộp số tiền 20.981.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Đào Nhật T phải nộp 33.221.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đào Văn T1.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Đào Nhật T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005283 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/4/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn

